

Số: /BC-TTYT

Đà Lạt, ngày tháng 5 năm 2024

BÁO CÁO
Hoạt động Y tế trường học, nha học đường năm học 2023 – 2024

Thực hiện Công văn số 680/KSBT ngày 10/5/2024 của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Lâm Đồng về việc báo cáo hoạt động y tế trường học, nha học đường năm học 2023-2024. Trung tâm Y tế Đà Lạt tổng hợp báo cáo kết quả như sau:

PHẦN I. BÁO CÁO CÔNG TÁC Y TẾ TRƯỜNG HỌC

I. THÔNG TIN CHUNG

- Dân số chung: 234.583 Số xã, phường :16 Số tổ dân phố: 204
- Tổng số cán bộ làm công tác Y tế trường học tuyển thành phố: 02
- Tổng số cán bộ làm công tác Y tế trường học tuyển phường, xã: 16
- Tổng số nhân viên Y tế trường học/số trường: 61/77
- Nguồn kinh phí triển khai hàng năm cho công tác Y tế trường học:
 - Nguồn của địa phương: 204.750 đồng (Chi phí tô biên bản kiểm tra y tế trường học năm học 2023 - 2024)
 - Nguồn kinh phí khác: 1.708.932.787 đồng (Các trường học sử dụng từ quỹ chăm sóc sức khỏe ban đầu cho học sinh hoặc từ nguồn bảo hiểm y tế học sinh...)
- Thông tin về quản lý sức khỏe:

TT	Nội dung	Tổng số trường	Tổng số học sinh	Số trường có Ban SK	Số trường có phòng y tế	Số trường có nhân viên YTTH	Số trường có xây dựng kế hoạch TYTH	Số trường có lập hồ sơ theo dõi sức khỏe	Số trường có khám sức khỏe đầu vào	Số trường có theo dõi sức khỏe định kỳ	Số trường có bếp ăn tập thể
1	Mầm non	33	10.430	33	33	19	33	33	33	33	33
2	Tiểu học	27	20.248	27	27	25	27	27	27	27	26
3	THCS	05	10.159	05	05	05	05	05	05	05	0
4	THPT	04	5.237	04	04	04	04	04	04	04	01
5	PT nhiều cấp	08	10.715	08	08	08	08	08	08	08	02
	Tổng số	77	56.789	77	77	61	77	77	77	77	62

7. Đào tạo tập huấn chuyên môn nghiệp vụ về Y tế trường học: Không

8. Truyền thông giáo dục sức khỏe, tư vấn sức khỏe:

TT	Nội dung	Đối tượng	Hình thức	Số lượt	Số lượng
1	Phòng chống dịch, bệnh truyền nhiễm	Học sinh	Truyền thông trực tiếp	442	34.734

TT	Nội dung	Đối tượng	Hình thức	Số lượt	Số lượng
2	Phòng chống ngộ độc thực phẩm	Học sinh	Truyền thông trực tiếp	242	31.382
3	Dinh dưỡng hợp lý	Học sinh	Truyền thông trực tiếp	200	31.464
4	Hoạt động thể lực nâng cao sức khỏe	Học sinh	Truyền thông trực tiếp	279	32.133
5	Phòng chống tác hại thuốc lá	Học sinh	Truyền thông trực tiếp	144	27.036
6	Phòng chống tác hại rượu bia	Học sinh	Truyền thông trực tiếp	139	27.353
7	Phòng chống bệnh, tật học đường	Học sinh	Truyền thông trực tiếp	211	32.237
8	Chăm sóc răng miệng	Học sinh	Truyền thông trực tiếp	190	28.553
9	Phòng chống các bệnh về mắt	Học sinh	Truyền thông trực tiếp	177	32.237
10	Phòng chống tai nạn thương tích	Học sinh	Truyền thông trực tiếp	232	32.127
11	Chăm sóc sức khỏe vị thành niên, HIV/AIDS	Học sinh	Truyền thông trực tiếp	26	9.067

II. ĐIỀU KIỆN VỀ CƠ SỞ VẬT CHẤT, CẤP THOÁT NƯỚC, VỆ SINH MÔI TRƯỜNG

TT	Nội dung	Tổng số trường	Số trường đạt	Tỷ lệ (%)
1	Điều kiện về phòng học	77	47	61,0
2	Điều kiện về phòng thí nghiệm	17	17	100
3	Điều kiện về phòng tin học	44	17	38,6
4	Điều kiện về bàn ghế phòng học	77	77	100
5	Điều kiện về bàn ghế phòng thí nghiệm	17	17	100
6	Điều kiện về bàn ghế phòng tin học	44	44	100
7	Điều kiện về bảng phòng học	44	44	100
8	Điều kiện về chiếu sáng	77	77	100
9	Cường độ tiếng ồn	77	77	100
10	Điều kiện về thiết bị, đồ chơi trẻ em	33	33	100
11	Đủ nước uống	77	77	100
12	Điều kiện về nước sinh hoạt	77	77	100
13	Khu vực vệ sinh riêng cho giáo viên và học sinh, riêng biệt cho nam và nữ	77	77	100

TT	Nội dung	Tổng số trường	Số trường đạt	Tỷ lệ (%)
14	Mỗi khu vệ sinh nhà tiêu, nhà tiêu, khu nhà tiêu có nước sạch, xà phòng và dung dịch sát khuẩn	77	77	100
15	Khu vệ sinh bảo đảm hợp vệ sinh	77	77	100
16	Nhà tiêu, tiểu đảm bảo về số lượng	77	70	90,9
17	Có hệ thống cống rãnh thoát nước mưa, nước thải sinh hoạt, không có nước ứ đọng xung quanh trường lớp	77	76	98,7
18	Có thùng chứa rác và phân loại rác thải	77	77	100

III. HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ, BẢO VỆ VÀ CHĂM SÓC SỨC KHỎE HỌC SINH

1. Tình hình bệnh tật trong năm học vừa qua

TT	Nguyên cơ sức khỏe	Số học sinh								
		Suy dinh dưỡng	Thừa cân, béo phì	Bệnh răng miệng	Bệnh về mắt	Tim mạch	Hô hấp	Tâm thần - thần kinh	Bệnh cơ xương khớp	Khác (Viêm lưỡi, viêm tai...)
1	Mầm non	258	395	669	72	01	612	01	14	186
2	Tiểu học	1.175	3.576	1.568	1.631	23	338	04	08	655
3	THCS	716	1.810	106	2.504	04	594	02	02	0
4	THPT	318	461	15	1.815	03	02	02	01	0
5	PT Nhiều cấp	263	353	252	1.057	08	03	0	0	168
Tổng số		2.730	6.595	2.610	7.079	39	1.549	09	25	1.009

2. Tình hình dịch, bệnh truyền nhiễm trong năm học vừa qua

TT	Tên dịch bệnh	Tiêu chảy		Tay chân miệng		Quai bị		Thủy đậu		Khác (Đau mắt đỏ)	
		Số mắc	Số chết	Số mắc	Số chết	Số mắc	Số chết	Số mắc	Số chết	Số mắc	Số chết
1	Mầm non	18	0	111	0	03	0	67	0	68	0
2	Tiểu học	15	0	13	0	0	0	40	0	99	0
3	THCS	5	0	0	0	0	0	0	0	26	0
4	THPT	0	0	0	0	0	0	17	0	18	0
5	PT Nhiều cấp	20	0	01	0	0	0	01	0	0	0
	Cộng	58	0	125	0	03	0	125	0	211	0

3. Tai nạn thương tích trong năm học vừa qua

TT	Nguyên cơ sức khỏe	Số trường có báo cáo	Số trường hợp mắc									
			Trượt, ngã	Bong	Đuối nước	Điện giật	Súc vật cắn	Ngộ độc	Hóc dị vật	Cắt vào tay chân	Bị đánh	Tai nạn giao thông
1	Mầm non	33	22	0	0	0	0	0	01	0	0	01
2	Tiểu học	27	868	0	0	0	0	0	0	57	0	02
3	THCS	05	250	3	0	0	0	0	0	100	02	10
4	THPT	04	153	13	0	0	01	0	0	75	0	13
5	PT Nhiều cấp	08	159	5	0	0	0	0	0	96	04	06
Tổng cộng		77	1.452	21	0	0	01	0	01	328	06	32

4. Vệ sinh an toàn thực phẩm (Đánh giá đối với các trường có bếp ăn tập thể)

TT	Nội dung	Tổng số trường	Số trường đạt	Tỷ lệ (%)
1	Thông thoáng, đủ ánh sáng, cửa sổ có lưới chống chuột, ruồi nhặng, côn trùng	62	62	100
2	Nơi chế biến thức ăn được thiết kế theo nguyên tắc 1 chiều, có đủ dụng cụ chế biến, bảo quản, sử dụng riêng với thực phẩm sống và thức ăn chín	62	53	85,5
3	Dụng cụ chứa thức ăn và sử dụng để ăn uống được làm bằng vật liệu dễ làm vệ sinh và không thôi nhiễm yếu tố độc hại	62	62	100
4	Có lưu mẫu thức ăn theo quy định	62	62	100
5	Có đủ phương tiện, trang thiết bị phục vụ làm vệ sinh, khử trùng	62	62	100
6	Có nguồn nước sạch và chỗ rửa tay với xà phòng hoặc dung dịch sát khuẩn	62	62	100
7	Nhân viên nhà bếp, căng tin được tập huấn về an toàn thực phẩm	62	62	100
8	Nhân viên nhà bếp, căng tin có giấy chứng nhận sức khỏe theo quy định của Bộ Y tế	62	62	100
9	Người trực tiếp làm việc tại nhà ăn, nhà bếp có mặc trang phục bảo hộ	62	62	100
10	Ký hợp đồng với các cơ sở có giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm để cung cấp suất ăn cho học sinh (Trường hợp trường không tự cung cấp suất ăn)	0	0	0

IV. CÔNG TÁC KHÁC

1. Tẩy giun phòng bệnh tại trường học

TT	Nội dung	Đối tượng	Kết quả thực hiện	Tỷ lệ (%)
1	Uống thuốc tẩy giun (đợt 1)	20.956	20.410	97,39
2	Uống thuốc tẩy giun (đợt 2)	20.901	20.444	97,81

2. Triển khai các chương trình Y tế và phong trào vệ sinh phòng bệnh tại các trường học trên địa bàn

TT	Nội dung	Tổng số trường	Số trường có triển khai
1	Phòng chống HIV/AIDS	17	17
2	Phòng chống tai nạn thương tích	77	77
3	Phòng chống dịch bệnh truyền nhiễm	77	77
4	Phòng chống suy dinh dưỡng	77	77
5	An toàn thực phẩm	77	77
6	Phòng chống thuốc lá	17	17
7	Phòng chống rượu bia	17	17
8	Xây dựng trường học nâng cao sức khỏe	77	77
9	Phun, sử dụng hóa chất diệt côn trùng	77	77

3. Hoạt động truyền thông giáo dục sức khỏe tại các trường

TT	Nội dung	Tổng số trường	Số trường có triển khai
1	Phòng chống dịch, bệnh truyền nhiễm	77	77
2	Phòng chống ngộ độc thực phẩm	62	62
3	Dinh dưỡng hợp lý	62	62
4	Hoạt động thể lực nâng cao sức khỏe	77	77
5	Phòng chống tác hại thuốc lá	17	17
6	Phòng chống tác hại rượu bia	17	17
7	Phòng chống bệnh, tật học đường	77	77
8	Chăm sóc răng miệng	62	62
9	Phòng chống các bệnh về mắt	77	77
10	Phòng chống tai nạn thương tích	77	77
11	Phòng chống xâm hại tình dục cho học sinh	77	77

V. NHẬN XÉT, ĐÁNH GIÁ, KIẾN NGHỊ

1. Nhận xét

- 100% các trường học đều quan tâm và thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ về chăm sóc sức khỏe ban đầu cho học sinh (theo Thông tư Liên tịch số 13/2016/TTLT-BGDĐT-BYT ngày 12/5/2016 của Bộ Giáo dục - Đào tạo và Bộ Y tế về việc Quy định về công tác y tế trường học); kịp thời phát hiện và tư vấn các bệnh tật học đường; điều kiện học tập và vệ sinh môi trường trong trường học mỗi năm luôn được cải thiện.

- Chủ động triển khai các biện pháp phòng, chống dịch theo hướng dẫn tại Thông tư số 46/2010/TT-BYT ngày 29/12/2010 của Bộ Y tế và các hướng dẫn khác về phòng chống dịch không để tình trạng dịch bệnh lây lan trong trường học. Duy trì hệ thống thông tin báo dịch kịp thời giữa trường với các Trạm Y tế tại địa phương.

- Duy trì thực hiện truyền thông giáo dục sức khỏe bằng nhiều hình thức, được lồng ghép trong các môn học chính khóa các buổi sinh hoạt ngoại khóa, giờ chào cờ. Các nội dung truyền thông như: vệ sinh cá nhân, vệ sinh môi trường, vệ sinh an toàn thực phẩm, giáo dục giới tính, phòng chống HIV/AIDS... Đặc biệt các trường đã phối hợp với y tế địa phương tăng cường truyền thông phòng, chống bệnh Tay chân miệng; thủy đậu; quai bị,...

2. Kiến nghị

Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Lâm Đồng sớm có kế hoạch phối hợp mở các lớp đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ cho nhân viên Y tế trường học quy định tại Thông tư số 28/2023/TT-BYT ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế.

PHẦN II. BÁO CÁO NHA HỌC ĐƯỜNG NĂM HỌC 2023-2024 (Theo phụ lục)

Trên đây là Báo cáo hoạt động Y tế trường học, nha học đường năm học 2023 – 2024 của Trung tâm Y tế Đà Lạt./.

Nơi nhận:

- Sở Y tế Lâm Đồng;
- UBND thành phố Đà Lạt;
- TTKSBT tỉnh Lâm Đồng;
- Sở GD-ĐT tỉnh Lâm Đồng;
- Phòng Giáo dục và Đào tạo;
- Phòng Y tế Đà Lạt;
- Các đơn vị y tế trực thuộc;
- Lưu: VT, NV-KH-DS, Khoa YTDP.PTHY

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Phạm Đắc Nguyễn

Phụ lục:

BÁO CÁO

Hoạt động nha học đường năm học 2023-2024 trên địa bàn thành phố Đà Lạt

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-TTYT ngày /5/2024 của TTYT Đà Lạt)

I. THÔNG TIN TỔNG QUÁT

1. MẦM NON

- Tổng số trường: 33
- Tổng số học sinh: 10.430
- Tổng số giáo viên: 634
- Tổng số trường có chương trình nha học đường: 33

2. TIỂU HỌC

- Tổng số trường: 27 trường tiểu học; 02 trường liên cấp trong đó có cấp tiểu học.
- Tổng số học sinh: 20.901
- Tổng số giáo viên: 535
- Tổng số trường có chương trình nha học đường: 27 trường tiểu học; 02 trường liên cấp trong đó có cấp tiểu học

II. PHẦN SỐ LIỆU

1. Nhân lực nha học đường

Bác sĩ Răng hàm mặt	BS RHM Định hướng	Y sĩ Răng trẻ em	Kỹ thuật viên	Y, bác sĩ Nha học đường	Tổng cộng
02	0	0	0	0	02

2. Trang thiết bị

Trang thiết bị	Trung tâm, trạm	Tại trường	Tổng cộng	Ghi chú
Ghế nha	04	02	06	
Máy nha	04	01	05	
Tay khoan siêu tốc	06	0	06	
Tay khoan tốc độ chậm	04	0	04	
Máy nha xách tay	01	0	01	
Máy cạo vôi	02	0	02	
Đèn Halogen	02	0	02	
Dụng cụ tay (bộ)	20	0	20	

III. CÁC NỘI DUNG HOẠT ĐỘNG

1. NỘI DUNG I

1.1. Mầm non

TT	Số tiết năm		Trường tham gia	Số HS tham gia	Tỉ lệ đáp ứng		Ghi chú
	Chính khóa	Ngoại khóa			Trường	Học sinh	
1	132	0	33	8.376	100	100	
Tổng cộng	132	0	33	8.376	100	100	

1.2. Tiểu học

TT	Số tiết năm		Trường tham gia	Số HS tham gia	Tỉ lệ đáp ứng		Ghi chú
	Chính khóa	Ngoại khóa			Trường	Học sinh	
1	58	0	29	20.901	100	100	
Tổng cộng	58	0	29	20.901	100	100	

2. NỘI DUNG 2: Chải răng, súc miệng tại trường học

2.1. Mầm non: Chải răng tại trường

TT	Số lần chải răng	Số trường tham gia	Số HS tham gia	Tỷ lệ đáp ứng		Ghi chú
				Trường	Học sinh	
1	Hàng ngày	33	8.376	100	100	
Tổng cộng		33	8.376	100	100	

2.2. Tiểu học: Súc miệng Fluor tại trường học

TT	Súc miệng Fluor			Ghi chú
	Số trường tham gia	Số HS tham gia	Tỷ lệ %	
1	29	20.584	98,5	
Tổng cộng	29	20.584	98,5	

3. NỘI DUNG 3: Khám- Điều trị

3.1. Mầm non

Loại hình điều trị	Số HS khám	Số học sinh điều trị	Số răng điều trị		Ghi chú
			Răng sữa	Răng VV	
Amalgam	0	0	0	0	
GC	0	0	0	0	
Trám tạc	0	0	0	0	
Nhỏ	0	0	0	0	
Cạo vôi răng	0	0	0	0	
Tổng cộng	0	0	0	0	

3.2. Tiểu học

Loại hình điều trị	Số HS khám	Số học sinh điều trị	Số răng điều trị		Ghi chú
			Răng sữa	Răng VV	
Amalgam	0	0	0	0	
GC	0	0	0	0	
Trám tạm	0	0	0	0	
Nhỏ	0	0	0	0	
Cạo vôi răng	0	0	0	0	
Tổng cộng	0	0	0	0	

4. NỘI DUNG 4: Trám bít hố rãnh

Số HS khám	Số HS điều trị	Số răng điều trị		Ghi chú
		Răng sữa	Răng sữa	
0	0	0	0	

IV. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Hệ Mầm non

Chương trình nha học đường chỉ dừng lại ở nội dung giáo dục nha khoa: dạy cho học sinh có ý thức chăm sóc sức khỏe răng miệng, tạo thói quen cho các cháu chải răng sau khi ăn, giúp các cháu có ý thức bảo vệ răng từ tuổi mẫu giáo. Tuy nhiên các trường mầm non chưa có điều kiện tổ chức điều trị sớm sâu răng sữa.

2. Hệ Tiểu học

- Công tác giáo dục sức khỏe răng miệng được đưa vào chương trình học chính khóa, giúp nhận thức về sức khỏe răng miệng trong học sinh và đội ngũ giáo viên từng bước được nâng cao.

- Hoạt động ngậm Fluor đã đi vào nề nếp có tổ chức, khoa học và hiệu quả, học sinh nhận thức được ngậm Fluor là bảo vệ răng, giúp răng chắc, răng ít bị sâu.

V. ĐỀ NGHỊ

- **Phòng giáo dục và Đào tạo thành phố Đà Lạt:** Tiếp tục chỉ đạo các trường học xem công tác giáo dục nha khoa là một nhiệm vụ trọng tâm của công tác nha học đường.

- **Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Lâm Đồng:** Cung cấp tranh ảnh tài liệu tuyên truyền, tài liệu giáo dục nha khoa và Fluor cho chương trình nha học đường thành phố Đà Lạt.